TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2023/DS-PT
Ngày: 18/5/2023

V/v tranh chấp "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp di sản thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Tính.

Ông Võ Ngọc Giàu.

-***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Duy Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

-***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham dự phiên tòa:*** Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 393/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp: "*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DSST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐ-PT ngày 13/01/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.1 **Võ Văn T**, sinh năm 1960;

Địa chỉ: số A đường Ấ, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.2 **Lý Thị B,** sinh năm 1952;

1.3 **Võ Thị Thanh T1**, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: số A N, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Bà B và bà T1 cùng ủy quyền cho ông Võ Văn T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: số A đường Ấ, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Văn T: Luật sư Phạm Ngọc D – Văn phòng Luật sư Phạm Ngọc D – Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

1.4. **Cao Thị B1**, sinh năm 1931 đã chết năm 2018;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà **Cao Thị B1** gồm:

- Đỗ Thị M, sinh năm 1954; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số F đường G, phường H, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Đỗ Văn S, sinh năm 1950; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Đỗ Xuân H, sinh năm 1956; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 8768 KIOWAAVE.BATON ROUGE,L.A. 70815 U.S.A.

- Đỗ Thị T2, sinh năm 1962; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Đỗ Thị H1, sinh năm 1963; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đỗ Thị T3, sinh năm 1968; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Đỗ Thị T4, sinh năm 1969; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số C đường T, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Đỗ Thị T5, sinh năm 1971; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Đỗ Thị M1, sinh năm 1973; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Đỗ Văn H2, sinh năm 1974; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Đỗ Văn H3, sinh năm 1976; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Đỗ Thị B2, sinh năm 1970; (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.5 **Châu Văn H4**, sinh năm 1963;

Địa chỉ: số D khu phố D, phường C, thành phố T, tỉnh Long An.(vắng mặt).

1.6 **Cao Thị K**, sinh năm 1936;

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Nguyễn Kim T6, sinh năm 1963; (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Cao Thị K: Luật sư Phạm Ngọc D – Văn phòng Luật sư Phạm Ngọc D – Thuộc Đoàn luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

1.7 **Võ Thị B3** (tên gọi khác Cao Thị N), sinh năm 1937;

Địa chỉ: số B ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Nguyễn Thị D1, sinh năm 1968; (có mặt)

Địa chỉ: số B ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị B3: Luật sư Phạm Ngọc D – Văn phòng Luật sư Phạm Ngọc D – Thuộc Đoàn luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

1.8 **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1950;

Địa chỉ: số B ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Ong Hồng N1, sinh 1998.

Địa chỉ: số E, ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (vắng mặt).

1.9 **Cao Thị H5**, sinh năm 1959; (có mặt).

Địa chỉ: số B ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Cao Thị H5: Luật sư Phạm Ngọc D – Văn phòng Luật sư Phạm Ngọc D và Luật sư Nguyễn Văn T7 – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T7, đều thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. (có mặt).

1.10 **Võ Thị V**, sinh năm 1955;

Địa chỉ: số C ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.11 **Cao Văn V1**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: số A ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.12 **Cao Thị Mỹ H6**, sinh năm 1981;

Địa chỉ: số A ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.13 **Cao Thị Bích T8**, sinh năm 1984;

1.14 **Cao Trung T9**, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: số C ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Cao Văn V1, Cao Thị Bích T8, Cao Thị Mỹ H6 và Cao Trung T9 cùng ủy quyền cho bà Võ Thị V, sinh năm 1955;

Địa chỉ: số C ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* ***Cao Văn H*** *sinh năm 1943 đã chết năm 2018;*

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Văn H7.

- Lê Thị T10, sinh năm 1956;

- Cao Minh T11, sinh năm 1983;

- Cao Phương T12, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Cao Chí T13, sinh năm 1981;

Địa chỉ: số G T, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê Thị T10, Cao Minh T11 và Cao Phương T12 cùng ủy quyền cho Cao Chí T13.(có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của Cao Chí T13: Bà Dương Mỹ L1, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 3 ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cao Chí T13 là: Luật sư Bùi Thanh V2 – Văn phòng L3, Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 **Lê Thị T10**, sinh năm 1956; (xin vắng mặt).

3.2 **Cao Minh T11**, sinh năm 1983; (xin vắng mặt).

3.3 **Cao Phương T12**, sinh năm 1994; (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.4 **Cao Chí T13**, sinh năm 1981;(có mặt).

Địa chỉ: số G T, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5 **Phạm Thị T14**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: số A ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt).

3.6 **Phùng Lê Thúy V3**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: số D đường T, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt).

3.7 **Nguyễn Thế H8**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: số A ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt).

3.8 **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Chổ ở hiện nay: số 1175/4 ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt).

3.9 **Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố M;**

Địa chỉ: số D đường H, phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Giám đốc. (xin vắng mặt).

3.10 **Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang;**

Địa chỉ: số C đường H, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Giám đốc. (xin vắng mặt).

3.11 **Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang**;

Địa chỉ: số C đường H, phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố M. (xin vắng mặt).

4. *Người làm chứng:*

4.1 **Đoàn Văn B4**, sinh năm 1951;

Địa chỉ: số B ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt).

4.2 **Đoàn Văn Đ1**, sinh năm 1951;

Địa chỉ: số B tổ A ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.(xin vắng mặt).

4.3 **Đoàn Thanh P**, sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt).

4.4 **Nguyễn Văn P1**, sinh năm 1963;

Địa chỉ: số B quốc lộ A, khu phố B, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.(xin vắng mặt).

4.5 **Trương Thị Mỹ L2**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: số I ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Các nguyên đơn ông Võ Văn T, Lý Thị B, Võ Thị Thanh T1, bà Cao Thị H5, bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thị B3, bà Cao Thị K, ông Châu Văn H4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/8/2017 và bản tự khai ngày 01/5/2017 của ông Võ Văn T, Lý Thị B, Võ Thị Thanh T1, Cao Thị K, Võ Thị B3, Châu Văn H4, đại diện ủy quyền ông Võ Văn T, Nguyễn Kim T6, Nguyễn Thị D1 thống nhất trình bày:

Ông Võ Văn T là con của bà Võ Thị K1 (còn có tên gọi khác là Cao Thị S1) sinh năm 1928 đã chết năm 2012 và ông Võ Công B sinh năm 1928 đã chết năm 2014. Cha mẹ ông có 03 (ba) người con chung gồm: Võ Văn T, Lý Thị B và Võ Thị Thanh T1. Mẹ của ông không có người con riêng nào khác.

Ông bà ngoại của các ông bà là cụ Cao Văn T15 sinh năm 1904 đã chết năm 2001 và cụ Nguyễn Thị H9 sinh năm 1904 đã chết năm 1946. Cụ H9 và cụ T15 có tất cả 07 người con chung gồm:

1. Cao Văn T16 tên gọi khác là Cao Văn H10 sinh năm 1925 đã chết năm 1953. Ông Cao Văn H10 chết không có vợ con.

2. Võ Thị K1 (tên gọi khác là Cao Thị S1), sinh năm 1928, chết năm 2012.

3. Cao Thị B1, sinh năm 1931 đã chết năm 2018.

4. Cao Thị K2, sinh năm 1934, chết năm 1964;

5. Cao Thị K, sinh năm 1936;

6. Cao Thị B5 còn có tên gọi là Cao Thị N, sinh năm 1937;

7. Cao Văn H7, sinh năm 1943, đã chết năm 2018.

Sau đó, cụ T15 có cưới cụ Nguyễn Thị G sinh năm 1914 đã chết năm 1997. Cụ T15 và cụ G có 02 người con chung gồm: Cao Văn M2 sinh năm 1956 đã chết năm 1990 và Cao Thị H5 sinh năm 1959.

Trong thời kỳ hôn nhân thì cụ T15 và cụ H9 có khối tài sản chung là:

Phần đất có diện tích 7.551,4 m^2 tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang). Diện tích đất này nằm trong khu quy hoạch công trình quảng trường Trung tâm tỉnh Tiền Giang nên đã được thu hồi và bồi thường với số tiền là 6.713.016.880 đồng. Số tiền này hiện nay đang được tạm giữ tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang.

Quyền sử dụng đất có diện tích 6.488,2 m^2 thuộc tờ bản đồ số 46 + 47 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trên đất có 01 căn nhà (loại nhà 03 gian). Hiện nay, vợ con của ông Cao Văn H7 đang quản lý và sử dụng thửa đất số 46 và 47 và tài sản trên đất nêu trên.

Khi cụ T15 và cụ H9 chết không để lại di chúc. Do đó ông và các nguyên đơn khác khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T15 và cụ H9 để lại theo quy định của pháp luật.

Ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T15 và cụ G như sau: Đối với số tiền 6.713.016.880 đồng, các ông bà yêu cầu chia 02 phần bằng nhau. Đối với số tiền 3.356.508.440 đồng là di sản của cụ T15 thì các ông bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 06 phần, mỗi phần có giá trị là 559.418.000 đồng. Đối với số tiền 3.356.508.440 đồng là di sản của cụ G thì các ông bà không tranh chấp số tiền này.

Đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 thuộc tửa đất số 46, tờ bản đồ số 12 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của cụ T15 và cụ G nên các ông bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T15 là 3082 m^2 làm 06 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần có diện tích là 513 m^2. Phần đất còn lại 3082 m^2 là di sản của G thì các ông bà không tranh chấp.

Các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bị đơn vì cụ T15 và cụ G chỉ cho ông H7 sử dụng đất tạm thời, không có làm văn bản, ông H7 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

** Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/02/2021 nguyên đơn Cao Thị H5 trình bày:*

Cụ Cao Văn T15 sinh năm 1904, chết năm 2001 trước đây có kết hôn với cụ Nguyễn Thị H9 sinh năm 1904, chết năm 1946. Trong thời gian chung sống thì cụ T15 và cụ H9 có 07 người con chung gồm:

1. Cao Văn T16 tên gọi khác là Cao Văn H10 sinh năm 1925 đã chết năm 1953. Ông Cao Văn H10 chết không có vợ con.

2. Võ Thị K3, sinh năm 1928, chết năm 2012.
3. Cao Thị B1, sinh năm 1931 đã chết năm 2018.
4. Cao Thị K2, sinh năm 1934, chết năm 1964;
5. Cao Thị K, sinh năm 1936;
6. Cao Thị B5 còn có tên gọi là Cao Thị N, sinh năm 1937;
7. Cao Văn H7, sinh năm 1943, đã chết năm 2018.

Sau đó, cụ T15 kết hôn với mẹ của bà H5 là cụ Nguyễn Thị G sinh năm 1914, chết năm 1997 và có 02 người con chung là: Cao Văn M2, sinh năm 1956, chết năm 1990 và Cao Thị H5 sinh năm 1959.

Trước khi về sinh sống cùng cụ T15 thì cụ G có 01 người con riêng là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950, chồng trước của cụ G đã chết nhưng không biết họ tên.

Trong thời kỳ hôn nhân thì cụ T15 và cụ G có khối tài sản chung là:

Phần đất có diện tích 7.551,4 m^2 tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang). Diện tích đất này nằm trong khu quy hoạch công trình quảng trường Trung tâm tỉnh Tiền Giang vào năm 2012 nên đã được thu hồi và bồi thường với số tiền là 6.713.016.880 đồng. Số tiền này hiện nay đang được tạm giữ tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc của phần đất bị thu hồi là tài sản chung của cụ T15 và cụ G. Trước khi bị thu hồi, cụ G đã được tạm giao theo Quyết định tạm giao đất cho nông dân của Ủy ban nhân dân xã L vào năm 1989. Trước khi bị thu hồi, bà Võ Thị V canh tác sử dụng phần đất này. Bà V đã canh tác từ năm 1989 đến năm 2012 thì bị thu hồi.

Ngoài ra, cụ T15 và cụ G còn có quyền sử dụng đất có diện tích 6.488,2m^2 thuộc tờ bản đồ số 46+47 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trên đất có 01 căn nhà (loại nhà 03 gian). Nay có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2.

Khi cụ T15 và cụ G chết không có để lại di chúc. Nay bà và các nguyên đơn khác khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của cụ T15 và cụ G để lại theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu khởi kiện như sau :

Đối với số tiền 6.713.016.880 đồng: Đây là tài sản chung của cụ T15 và cụ G nên bà yêu cầu phân chia mỗi người số tiền là: 6.713.016.880 đồng làm hai phần, mỗi phần có giá trị là 3.356.508.440 đồng.

Đối với số tiền 3.356.508.440 đồng là di sản của cụ T15. Do cụ T15 có 08 người con (trong đó người thừa kế của ông Cao Văn M2 đã từ chối nhận di sản thừa kế và nhường lại phần di sản thừa kế) nên phân chia thành 07 phần thừa kế, mỗi kỷ phần thừa kế của cụ G có giá trị là 479.501.206 đồng.

Đối với số tiền 3.356.508.440 đồng là di sản của cụ G. Do cụ G có 03 người con (gồm có bà, Cao Văn M2 và Nguyễn Thị L), trong đó người thừa kế của ông Cao Văn M2 đã từ chối nhận di sản thừa kế và nhường lại phần di sản thừa kế) nên phân chia thành 02 phần thừa kế, mỗi kỷ phần thừa kế của cụ G là có giá trị là 1.678.254.220 đồng.

Bà H5 yêu cầu được nhận số tiền là di sản thừa kế từ cụ T15 và cụ G khi chia thừa kế là: 2.157.755.426 đồng.

Đối với quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2. Bà yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế từ cụ T15 và cụ G khi chia thừa kế là 1982 m^2. Bà H5 không tranh chấp căn nhà 03 gian có trên đất.

Bà Cao Thị H5 xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang chi trả cho bà H5 số tiền lãi là 559.418.073 đồng.

Hiện nay, vợ và con ông H7 ở xã M đang quản lý và sử dụng phần đất này từ năm 1998 cho đến nay. Ông H7 và vợ con ông H sinh sống tại ngôi nhà và quản lý sử dụng phần đất đang tranh chấp là vì trước khi bà G chết cho ông H7 về sinh sống. Sau khi bà G chết, ông H7 và vợ con ông H7 sống chung với cụ T15 tại ngôi nhà và phần đất tranh chấp. Nhưng ông H7 không chăm sóc cụ T15, sau đó cụ T15 về sống với bà Võ Thị V. Cụ T15 chỉ cho gia đình ông H7 ở tạm không lập thành văn bản và không tranh chấp với ông H7. Sau khi cụ T15 chết thì gia đình ông H7 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất trên cho đến nay.

Đối với số tiền bồi thường khi thu hồi đất để làm cống thì bà H5 không tranh chấp. Ông Cao Văn H7 đã nhận tiền bồi thường phần đất có diện tích 106,5 m^2 vào năm 2008. Bà H5 đã ý giao cho ông H7 phần tiền này và không có tranh chấp.

** Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/02/2021 của bà Nguyễn Thị L đại diện ủy quyền chị Ong Hồng N1 trình bày:*

Bà L thống nhất với trình bày của ông Võ Văn T, bà Nguyễn Kim T6, Nguyễn Thị D1, Châu Văn H4 và bà Cao Thị H5 về những người thuộc hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị H9, cụ Cao Văn T15 và cụ Nguyễn Thị G.

Bà L là con riêng của cụ Nguyễn Thị G sinh năm 1914 đã chết năm 1997. Cha của bà L đã chết trước khi cụ G chung sống với cụ T15, bà L không biết họ tên năm sinh của cha bà. Bà L chung sống với vụ T15 và cụ G đến năm 1977 thì bà L có gia đình riêng và sống riêng.

Trong thời kì hôn nhân của cụ T15 và cụ G có tạo lập được khối tài sản chung gồm: Phần đất có diện tích 7.551,4 m^2 tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang). Diện tích đất này nằm trong khu quy hoạch công trình quảng trường Trung tâm tỉnh Tiền Giang vào năm 2012 nên đã được thu hồi và bồi thường với số tiền là 6.713.016.880 đồng. Số tiền này hiện nay đang được tạm giữ tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang. Ngoài ra, cụ T15 và cụ G còn có quyền sử dụng đất có diện tích 6.488,2m^2 thuộc tờ bản đồ số 46+47 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trên đất có 01 căn nhà (loại nhà 03 gian). Nay có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2.

Khi cụ T15 và cụ G chết không có để lại di chúc. Nay bà và các nguyên đơn khác khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của cụ T15 và cụ G để lại theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu khởi kiện như sau :

Đối với số tiền 6.713.016.880 đồng: Đây là tài sản chung của cụ T15 và cụ G nên bà yêu cầu phân chia mỗi người số tiền là: 6.713.016.880 đồng làm hai phần, mỗi phần có giá trị là 3.356.508.440 đồng.

Đối với số tiền 3.356.508.440 đồng là di sản của cụ T15, bà L không tranh chấp. Đối với số tiền 3.356.508.440 đồng là di sản của cụ G. Do cụ G có 03 người con (gồm có bà Cao Thị H5, Cao Văn M2 và Nguyễn Thị L), trong đó người thừa kế của ông Cao Văn M2 đã từ chối nhận di sản thừa kế và nhường lại phần di sản

thừa kế) nên phân chia thành 02 phần thừa kế, mỗi kỷ phần thừa kế của cụ G là có giá trị là 1.678.254.220 đồng. Bà L yêu cầu được nhận số tiền là di sản thừa kế từ cụ G là 1.678.254.220 đồng.

Đối với quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2. Bà L yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế từ cụ G khi chia thừa kế là 1.622,05 m^2. Bà L không tranh chấp căn nhà 03 gian có trên đất.

** Đại diện ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cao Chí T13 trình bày:*

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Cao Văn H7 gồm Lê Thị T10, Cao Chí T13, Cao Minh T11 và Cao Phương T12 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Phía bị đơn không có ý gì và thống nhất với hàng thừa kế của cụ Cao Văn T15, Nguyễn Thị H9 và Nguyễn Thị G mà các nguyên đơn đã trình bày. Đối với bà Nguyễn Thị L là có phải con cụ G hay không thì bị đơn không biết.

Bà Lê Thị T10 yêu cầu công nhận quyền sở hữu của bà và những người thừa kế của ông Cao Văn H7 gồm Cao Chí T13, Cao Minh T11, Cao Phương T12 đối với giá trị đền bù phần đất có diện tích 7.551,4 m^2 tại xã Đ, thành phố M, tỉnh tiền G1 là 6.713.016.880 đồng. Lý do bà T10 yêu cầu khởi kiện là vì cụ Cao Văn T15 và cụ Nguyễn Thị G đã cho ông Cao Văn H7 quyền sử dụng phần đất có diện tích 7.551,4 m^2 tại xã Đ, thành phố M, tỉnh tiền G1 từ năm 1995 và ông H7 đã sử dụng phần này từ năm 1995 cho đến khi bị thu hồi. Ông H7 đã được cụ T15 và cụ G tặng cho bằng lời nói và việc ông H7 sử dụng phần đất nêu trên đã được Ủy ban nhân dân xã L và Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận.

Bà Lê Thị T10 yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà và những người thừa kế của ông Cao Văn H7 gồm Cao Chí T13, Cao Minh T11, Cao Phương T12 đối với phần đất tăng thêm có diện tích 215,9 m^2 so với diện tích được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0146.QSDĐ/UB do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp ngày 26/12/1996 cho ông Cao Văn T15. Bà Lê Thị T10 yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà và những người thừa kế của ông Cao Văn H7 gồm Cao Chí T13, Cao Minh T11, Cao Phương T12 đối với 6.165,8 m^2 mục đích sử dụng đất V+T thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 1038 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh tiền G1, nay là thửa đất số 12 tờ bản đồ số 46 (bản đồ chính quy). Lý do bà T10 yêu cầu khởi kiện vì ông H7 đã được cụ T15 và cụ G tặng cho ông Cao Văn H7 vào năm 1997. Cụ T15 và cụ G tặng cho quyền sử đất không được lập thành văn bản. Ông H7 đã nhập hộ khẩu về hộ của cụ T15 từ năm 1995 và thực tế 1997 thì vợ con ông H7 đã sinh sống và sử dụng phần đất nêu trên.

Bà Lê Thị T10 xin rút một phần yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích 10.120 m^2thuộc thửa số 65, 62 tờ bản đồ số 839 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03390 tại ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Hiện nay là các thửa 737, 738, 739, 740, 741, 742 tờ bản đồ số 50 bao gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10005, CS10006, CS10007, CS10008,

CS10009, CS11713) của ông Cao Văn T15 và bà Nguyễn Thị G trước đây giao cho bà Võ Thị V canh tác (Hiện nay là các thửa 737, 738, 739, 740, 741, 742 tờ bản đồ số 50 bao gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10005, CS10006, CS10007, CS10008, CS10009, CS11713).

Vào năm 2008, phần đất đang tranh chấp đã bị thu hồi có diện tích 106,5 m^2 và những người trong hàng thừa kế của cụ T15 đã thống nhất giao cho ông H7 sử dụng toàn bộ phần đất ở xã M nên khi Nhà nước thu hồi và bồi thường thì không có ai tranh chấp với ông H7 về phần tiền bồi thường.

** Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Cao Thị B1 gồm: Đỗ Thị B2, Đỗ Văn H2, Đỗ Văn H3, Đỗ Thị M1, Đỗ Văn T17, Đỗ Thị T3, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị T2, Đỗ Văn S, Đỗ Thị M và Đỗ Xuân H đều thống nhất trình bày:*

Xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị B1, xin không tham gia tố tụng, xin vắng mặt cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Cao Văn V1, Cao Trung T9, Cao Thị Mỹ H6, Cao Thị Bích T8, Phạm Thị T14, Nguyễn Thế H8, Phùng Lê Thúy V4, Nguyễn Văn Đ đều thống nhất trình bày*: Tất cả đều không có ý kiến gì, từ chối tham gia tố tụng và xin được vắng mặt cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong.

** Tại Công văn số 1254/UBND-QLDA ngày 02/4/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố M trình bày:*

Thực hiện dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1), Ủy ban nhân dân thành phố M đã ban hành Quyết định số 13247/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc thu hồi 7.551,4 m^2 đất lúa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ Nguyễn Thị G2 tại địa chỉ ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang và Quyết định số 5760/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị G2 với số tiền là 6.713.016.880 đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm thu hồi đất bà Nguyễn Thị G2 đã chết, những người hưởng thừa kế di sản không cung cấp được di chúc hoặc văn bản phân chia thừa kế, phát sinh tranh chấp di sản thừa kế và không cử được người đại diện nhận kinh phí bồi thường nên Trung tâm Phát triển quỹ đất chưa thực hiện chi trả kinh phí bồi thường.

Về kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị G2: Dự án đầu xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh Tiền Giang do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang làm chủ đầu tư và trực tiếp chi trả kinh phí bồi thường. Trường hợp của hộ bà G2 không được xem là chậm chi trả bồi thường, hỗ trợ vì hộ bà G2 không phải do chủ đầu tư chi trả kinh phí bồi thường. Do đây là vụ án tranh chấp di sản thừa kế nên Ủy ban nhân dân thành phố M xin không tham gia tố tụng.

** Tại Công văn số 57/TTPTQĐ-NV ngày 23/4/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang trình bày*:

Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1) bắt đầu chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ từ ngày 18/01/2014 cho tất cả các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi Tiểu dự án. Do trường hợp bà Nguyễn Thị G2 đã chết những người được hưởng di sản thừa kế của bà G2 không thỏa thuận được việc cử người đại diện nhận tiền.

Theo khoản 3 Điều 93 Luật đất đai 2013 thì: "*Trường hợp người có đất thu hồi không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp thẩm quyền phê duyệt thì tiền bồi thường, hỗ trợ được gửi vào tài khoản tạm giữ của Kho bạc Nhà nước*" không phát sinh lãi suất.

Theo Mục 5, khoản 6 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì "*Trường hợp sau thời hạn 01 năm kể từ ngày chuyển tiền về tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư mà chưa thực hiện chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn đã tạm ứng cho ngân sách nhà nước. Trường hợp chủ đầu tư không làm thủ tục nộp ngân sách nhà nước, thì Kho bạc Nhà nước được phép trích từ tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư để nộp lại ngân sách nhà nước, giảm số vốn đã tạm ứng cho dự án và thông báo cho chủ đầu tư*".

Nhằm đảm bảo cho hộ gia đình, cá nhân đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ cũng như không làm ảnh hưởng đến kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh nên Ủy ban nhân dân tỉnh chấp nhận chủ trương ứng vốn của Quỹ Phát triển đất do Quỹ đầu tư phát triển quản lý tại Công văn số 1287/UBND-ĐTXD ngày 05/4/2018 để chi trả kịp thời.

Vì vậy, khi nào những người được hưởng di sản thừa kế của hộ bà Nguyễn Thị G2 thỏa thuận được việc cử người đại diện nhận tiền hoặc phân chia tài sản thừa kế theo qui định. Trung tâm phát triển quý đất tỉnh Tiền Giang lập thủ tục chi trả (BL 518).

** Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng Đoàn Văn B4, Đoàn Văn P2, Đoàn Thanh P, Nguyễn Văn P1 khai*: Các ông bà có biết việc ông Cao Văn H7 ngăn cản không cho chôn cất cụ G và cụ T15 gần nhà sẽ gây ô nhiễm môi trường và xin được vắng mặt cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong.

** Tại bản tường trình ngày 15/6/2022, người làm chứng Trương Thị Mỹ L2 trình bày:*

Vào năm 1999, bà có thuê diện tích đất 7551,4 m^2 tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang của gia đình ông Cao Văn H7 để trồng cỏ nuôi bò. Ông H7 là người trực tiếp đứng ra cho bà thuê quyền sử dụng đất. Hai bên không có làm hợp đồng thuê, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, thời gian thuê tổng cộng là 12 năm từ năm 1999 đến năm 2011 với giá thuê là 6.000.000 đồng/năm. Năm 2011 có dự án xây dựng Quảng trường nên bà đã không thuê đất nữa mà đã trả lại quyền sử dụng đất

cho ông H7. Bà xin được vắng mặt trong tất cả các thủ tục tố tụng tại tòa và xin được vắng mặt cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DSST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995;

- Căn cứ Điều 108 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 129, Điều 212, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 3 và Điều 100 Luật Đất đai 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959;

- Căn cứ Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bà Võ Thị V, Cao Văn V1, Cao Thị Mỹ H6, Cao Thị Bích T8 và Cao Trung T9 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị G và Cao Văn T15 đối với số tiền 6.713.016.880 đồng và quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Cao Thị B1 gồm: Đỗ Thị B2, Đỗ Văn H2, Đỗ Văn H3, Đỗ Thị M1, Đỗ Văn T17, Đỗ Thị T3, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị T2, Đỗ Văn S, Đỗ Thị M và Đỗ Xuân H, Đỗ Thị T4 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị G và Cao Văn T15 đối với số tiền 6.713.016.880 đồng và quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Thị H5 về việc yêu cầu Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang trả tiền lãi tính theo mức lãi suất do ngân hàng quy định định đối với số tiền 559.418.073 đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T10 về việc yêu cầu chia phần di sản thừa kế 10.120 m^2thuộc thửa số 65, 62 tờ bản đồ số 839 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03390 tại ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Hiện nay là các thửa 737, 738, 739, 740, 741, 742 tờ bản đồ số 50 bao gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10005, CS10006, CS10007, CS10008, CS10009, CS11713).

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Võ Văn T, Lý Thị B, Võ Thị Thanh T1, Châu Văn H4, Cao Thị K, Võ Thị B3 (Cao Thị N), Cao Thị H5 và bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị G và Cao Văn T15 đối với số tiền 6.713.016.880 đồng và quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 thuộc quyền sử dụng của những kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Văn H7 gồm: Lê Thị T10, Cao Minh T11, Cao Phương T12 và Cao Chí T13. Phần đất có số đo các cạnh như sau:

Phía bắc có số đo 19,33m; 10,64 m; 11,82 m; 47,53 m; 27,40 m; 4,81 m.

Phía nam giáp đường cống thoát nước có số đo 12,48 m; 6,50 m; 0,45 m; 27,15 m; 6,56 m; 6,56 m; 6,56 m; 6,56 m; 6,60 m.

Phía tây giáp đường đá xanh có số đo 2,00 m; giáp thửa số 13 có số đo 19,98 m; 8,95 m; 1,26 m; 7,40 m; giáp thửa số 360 có số đo 9,17 m; giáp thửa 359 có số đo 9,87 m; giáp thửa số 133 có số đo 3,50 m; giáp thửa số 4 có số đo 11,07m; 0,66 m và 2,96 m.

Phía đông giáp đường cống thoát nước có số đo 2,00 m; 9,91 m; 13,21 m; giáp thửa 22 có số đo 20,46 m; 34,31 m và giáp thửa 15 có số đo 8,16,91 m.

(Có sơ đồ đất kèm theo)

Bà Lê Thị T10, Cao Minh T11, Cao Phương T12 và Cao Chí T13 được quyền liên hệ cơ quan tài nguyên môi trường để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Công nhận số tiền 6.713.016.880 đồng (sáu tỷ bảy trăm mười ba triệu không trăm mười sáu nghìn tám trăm tám mươi đồng) thuộc quyền sở hữu của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Văn H7 gồm: Lê Thị T10, Cao Minh T11, Cao Phương T12 và Cao Chí T13.

Bà Lê Thị T10, Cao Minh T11, Cao Phương T12 và Cao Chí T13 được quyền liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang để nhận số tiền 6.713.016.880 đồng (sáu tỷ bảy trăm mười ba triệu không trăm mười sáu nghìn tám trăm tám mươi đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 19 và 23 tháng 9 năm 2022 các nguyên đơn Võ Văn T, Châu Văn H4, Lý Thị B, Võ Thị Thanh T1, Cao Thị H5, Nguyễn Thị L, đại diện theo ủy quyền của Cao Thị K bà Nguyễn Kim T6 và đại diện theo ủy quyền của Võ Thị B3 bà Nguyễn Thị D1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm***:

Ông Võ Văn T, bà Cao Thị H5, đại diện theo ủy quyền của bà Cao Thị K và Võ Thị B3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà H5, ông T xác nhận trước đây có ký tên vào văn bản từ chối thừa kế nhưng đối với các phần đất tranh chấp chỉ tạm cho ông H7 và gia đình canh tác ổn định cuộc sống.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Xác định tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục theo pháp luật quy định, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trước tòa. Đối với bà L do bà có kháng cáo nhưng đến phiên tòa lần 2, mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng bà vắng mặt không có lý do nên đề nghị đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà.

Về nội dung: Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế của cụ T15 và cụ G là đúng theo quy định của pháp luật. Về tài sản tranh chấp, qua phân tích đại diện Viện kiểm sát xác định về nguồn gốc đất, diễn biến quá trình sử dụng đất cho thấy phần đất có diện tích 7.551,4m2 là đất cấp cho hộ gia đình, là tài sản chung của những người trong hộ, nhưng các đương sự không có yêu cầu chia tài sản chung nên không xác định được phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ G để chia thừa kế và ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong hộ là chưa giải quyết triệt để quan hệ tranh chấp thừa kế trong vụ án. Mặt khác, hồ sơ tại cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu làm cơ sở giải quyết vụ án. Với những sai sót trên đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Cao Thị H5, Luật sư Nguyễn Văn T7 trình bày: theo hồ sơ có căn cứ xác định hai phần đất tranh chấp có liên quan là di sản của cụ T15 và cụ G, sau đó đưa vào hợp tác xã. Năm 1989 Nhà nước khoán lại cho hộ gia đình cụ G, lúc này cụ T15 và cụ G đã quá tuổi lao động, bà V cùng chồng trực tiếp canh tác. Việc ông H7 cùng gia đình quản lý canh tác sau đó chỉ là được tạm giao để có điều kiện ổn định cuộc sống và chăm sóc cụ T15 và cụ G. Ông H7 và gia đình chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức. Vậy về mặt pháp lý phần đất vẫn thuộc quyền sử dụng của cụ T15 và cụ G. Hiện hai cụ đã chết, vậy tài sản trên là di sản và phải được chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Luật sư đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H5.

Cùng bảo vệ cho bà Cao Thị H5, ông Võ Văn T, bà Cao Thị K, bà Võ Thị B3: Luật sư Phạm Ngọc D trình bày: Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất

cho thấy ông H7 chỉ được tạm cho để canh tác ổn định cuộc sống, phần đất có thời gian bỏ hoang. Cơ sở chứng minh là không có văn bản nào để xác định là cho đất ông H7. Mặt khác đối với bà H5 cũng chưa được cha mẹ chia cho phần đất nào đồng thời bà cũng không có ký tên vào văn bản từ chối thừa kế. Đối với các phần đất tranh chấp có liên quan được xác định là của cụ T15 và cụ G, hiện 2 cụ đã qua đời đất này được xác định là di sản thừa kế do không có di chúc nên phải được chia theo pháp luật. Đối với ông H7 hoàn toàn không có tài liệu gì chứng minh ông có quyền sử dụng đất phần đất đang tranh chấp. Về tố tụng, tại cấp sơ thẩm qua hồ sơ cho thấy việc phân công Thẩm phán, Hội thẩm chưa phù hợp. Biên bản hòa giải là của vụ án khác nên được xem là chưa hòa giải tại cơ sở. Đối với phiên tòa sơ thẩm được mở nhiều lần qua biên bản phiên tòa, đối chiếu với biên bản nghị án có thời gian chưa phù hợp. Từ phân tích trên, có căn cứ cho thấy cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy án sơ thẩm, nếu không được chấp nhận Luật sư đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Luật sư Bùi Thanh V2 trình bày: Qua tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở cho thấy đất liên quan đến tranh chấp được cụ G đưa vào hợp tác xã và được giao khoán lại vào năm 1989 cho hộ gia đình. Năm 1995 những người trong hộ gia đình đã chia lại 01 phần cho ông H7 cùng gia đình canh tác cho đến nay. Việc này toàn bộ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T15, cụ G đều biết đồng thời có ký tên vào văn bản từ chối thừa kế. Việc thực tế canh tác nêu trên của ông H7 và gia đình có xác nhận của chính quyền địa phương. Qua quá trình trực tiếp quản lý sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1995 đến nay, xây nhà kiên cố, trồng cây lâu năm không ai có ý kiến hoặc tranh chấp gì đã chứng minh quyền sử dụng đất của ông H7 và gia đình. Luật sư đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện ủy quyền của bị đơn bà Dương Mỹ L1 xác định hai phần đất có liên quan đến tranh chấp, về quyền sử dụng đã được chuyển hóa kể từ khi thực hiện chính sách về đất đai. Cụ thể là đất được đưa vào Hợp tác xã sau đó căn cứ vào điều kiện và nhu cầu sử dụng, chính quyền địa phương đã khoán lại cho hộ gia đình. Do cụ T15 và cụ G đã hết tuổi lao động, nên những người trong hộ gia đình đã giao 01 phần hiện đang tranh chấp cho ông H7 và gia đình canh tác từ năm 1995. Việc quản lý canh tác trên là ổn định, lâu dài, đã xây nhà ở kiên cố, trồng cây lâu năm … Qua đó cho thấy ông H7 cùng gia đình sử dụng đất hợp pháp phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai nên cần được công nhận như án sơ thẩm. Đại diện ủy quyền của bị đơn không đồng ý với kháng cáo của các Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Luật sư Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi bản án sơ thẩm số 121/2022/DS-ST của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tiền Giang được tuyên vào ngày 12/9/2022. Không đồng ý với kết quả trên các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Châu Văn H4, bà Võ Thị Thanh T1, bà Lý Thị B, bà Cao Thị H5, bà Nguyễn Thị L, bà Cao Thị K và Võ Thị B3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Xét yêu cầu kháng cáo nêu trên được thực hiện trong thời hạn luật định và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự do vậy được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định là tranh chấp quyền hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 1995 và tranh chấp di sản thừa kế. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt, có mặt của đương sự: Tại phiên tòa ông Châu Văn H4, bà Nguyễn Thị L là người kháng cáo nhưng vắng mặt. Hai người đã được tống đạt hợp lệ giấy triệu tập xét xử lần thứ hai, đối với ông H4 tiếp tục có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do đi khám bệnh sau điều trị. Yêu cầu này là không được chấp nhận do không có xác nhận của bệnh viện nên phiên tòa tiếp tục xét xử vắng mặt ông H4. Riêng bà L vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của bà L. Còn những người liên quan khác có đơn xin vắng mặt phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Xét kháng cáo của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hàng thừa kế của cụ Cao Văn T15 và cụ Nguyễn Thị G, các đương sự tham gia phiên tòa trình bày thống nhất như nội dung vụ án nêu trên, không bổ sung hoặc thay đổi gì thêm.

Về nguồn gốc của tài sản đang tranh chấp: Theo Thông báo trả lời đơn năm 2003 của Ủy ban nhân dân xã L, Tờ xác nhận nguồn gốc đất số 78/BC-UBND ngày 23/10/2008 của Ủy ban nhân dân xã L và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất nguồn gốc của phần đất có diện tích 16.373 m^2 ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã Đ, thành phố M) có nguồn gốc là của cụ Cao Văn T15 và cụ Nguyễn Thị G canh tác lâu năm trước 30/4/1975. Vào năm 1979, cụ Nguyễn Thị G đứng tên đưa vào Hợp tác xã làm ăn chung tập thể. Đến năm 1989 Ủy ban nhân dân xã L giao khoán lại cho hộ cụ Nguyễn Thị G theo Quyết định 1297B/QĐ về việc tạm giao quyền sử dụng đất ruộng cho nông dân. Sau khi nhận giao khoán thì ông Cao Văn M2 và bà Võ

Thị V canh tác đến năm 1990 thì ông M2 chết, bà V tiếp tục canh tác phần đất trên đến năm 1995, giao cho ông Cao Văn H7 01 phần như đến nay.

Nguồn gốc của phần đất có diện tích 5950 m^2 đất vườn thuộc thửa số 1038, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc hương hỏa trước năm 1945 do cụ T15 đăng ký kê khai vào ngày 02/11/1996 (BL 901) và được Ủy ban nhân dân thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0146.QSDĐ/UB ngày 26/12/1996 cho cụ Cao Văn T15 (BL 900). Căn cứ vào hồ sơ 299 và bản đồ chính quy hiện có tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố M thửa số 1038, tờ bản đồ số 02 có diện tích 5.950 m^2 hiện nay là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 diện tích 6.488,2 m^2 (BL 386).

Phần đất có diện tích 7.551,4 m^2 tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang). Diện tích đất này nằm trong khu quy hoạch công trình quảng trường Trung tâm tỉnh T nên đã được thu hồi đã bị thu hồi theo Quyết định số 13274/QĐ-UNND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố M ngày 31/12/2015 (BL 538) và bồi thường với số tiền là 6.713.016.880 đồng theo Quyết định số 5760/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Ủy ban dân thành phố M về việc phê duyệt kinh phí bồi thường. Số tiền này hiện nay đang được tạm giữ tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, thấy rằng: Cụ T15 và cụ G tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên cho bà V được thể hiện bằng lời nói và không có làm văn bản. Đến năm 1997, bà V đã cho lại cho ông Cao Văn H7 7.551,4 m^2 ở xã L và được sự đồng ý của cụ T15 và cụ G. Ngoài ra, cụ T15 và cụ G cũng đã tặng cho phần đất có diện tích 5950 m^2 ở xã M cho ông H7, việc tặng cho quyền sử dụng đất được thể hiện bằng lời nói, không làm văn bản. Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1986, cả hai phần đất nêu trên là tài sản chung của cụ G và cụ T15 nên hai cụ đã tặng cho quyền sử dụng đất cho bà V và ông H7.

Tuy việc cụ T15 và cụ G tặng cho quyền sử dụng đất cho bà V và ông H7 vi phạm về hình thức của hợp đồng theo Điều 463 Bộ luật dân sự 1995. Nhưng tất cả các đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm đều thống nhất trình bày: Khi còn sống cụ T15 và cụ G đã tặng cho quyền sử dụng phần đất 7000 m^2 ở xã L, huyện C và tặng cho ông H7 phần đất có diện tích 5.950 m^2 đất vườn xã M, thành phố M đều thể hiện bằng lời nói. Tại biên bản hòa giải ngày 26/7/2018 (BL 171) Võ Văn T, Châu Văn H4, Nguyễn Kim T6, Võ Thị V, Nguyễn Thị L, Cao Thị H5 và Đỗ Thị B2 đều thống nhất trình bày: Khi còn sống cụ T15 và cụ G chỉ nói miệng là cho ông Cao Văn H7 phần đất có diện tích 7.551,4 m^2 (đã bị thu hồi) và 6.438 m^2 đất ở ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Thông báo trả lời Đơn khiếu nại của Ủy ban nhân dân xã L năm 2003 (BL 500) và Công văn số 78/BC-UBND ngày 23/10/2008 của Ủy ban nhân dân xã L ngày 23/10/2008 về xác nhận nguồn gốc đất của cụ Cao Văn T15 và cụ Nguyễn Thị G (BL 498) đã thể hiện: Bà Võ Thị V đã được cụ T15 và cụ G tặng

cho 16.373 m^2 đất ruộng tại ấp L, xã L và bà V đã tặng cho lại ông H7 phần đất có diện tích 7.551,4 m^2 tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang và phần đất có diện tích 6.438 m^2 đất ở ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang bằng lời nói là sự thật và đã được các đương sự thống nhất thừa nhận. Việc cụ G và cụ T15 tặng cho quyền sử dụng đất bằng lời nói đã được các bên đồng ý thực hiện thông qua việc bà V làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 10.120 m^2 bao gồm thửa đất số 65 diện tích 7180 m^2, thửa đất số 62 diện tích 2940 m^2 cùng tờ bản đồ số 839 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 03390.QSDĐ/số 2704/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 23/10/2002 mà không làm thủ tục phân chia di sản thừa kế của ông M2 (chồng bà V), cụ G và cụ T15. Tất cả các nguyên đơn đều thống nhất không tranh chấp với bà V.

Ông Cao Văn H7 đã được bà V giao quyền sử dụng phần đất ở xã L thể hiện qua việc bà V khiếu nại ông H7 không đóng thuế quỹ, bà V phải đóng thay (BL 500). Từ khi ông H7 được tặng cho quyền sử dụng đất, cụ G, cụ T15 và bà V cho đến khi cụ G và cụ T15 chết đều không có khiếu nại, không có hành động nào thể hiện việc thay đổi ý chí tặng cho ông H7. Cụ thể vào năm 1999, khi Nhà nước có chủ trương đo đạc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở ấp M, xã M, cụ T15 chưa có đơn đăng ký xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 522) và tại Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L ngày 22/01/2014 (BL 179) và văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ ngày 21/01/2014 (BL 178) đều xác nhận không có ai tranh chấp phần đất nêu trên. Ngoài ra, đến năm 2003, bà Cao Thị S1, Cao Thị B1, Cao Thị K, Cao Thị N và Cao Thị H5 đã ký biên bản cam kết từ chối thừa kế phần đất vườn +TC tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Tuy văn bản từ chối thừa kế chỉ có xác nhận của trưởng ấp, không được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận nhưng cũng đã thể hiện việc ông H7 được tặng cho quyền sử đất và tất cả các nguyên đơn đều biết việc này. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H5 và ông T thừa nhận có ký vào văn bản từ chối thừa kế nêu trên, nhưng việc ký này để giao quyền sử dụng 01 phần cho bà V, riêng ông H7 là chỉ tạm giao đất để canh tác ổn định gia đình.

Đến năm 2008, Ủy ban nhân dân thành phố M thu hồi 106,5 m^2 đất của cụ Cao Văn T15 đã chết thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 47 tại ấp M, xã M, thành phố M để xây dựng cống thoát nước ấp M, xã M theo Quyết định thu hồi số 3614/QĐ-UBND ngày 13/10/2008 và được bồi thường là 45.528.750 đồng. Khi đó, anh Cao Chí T13 đã được ông H7 ủy quyền để nhận tiền bồi thường. Các nguyên đơn Cao Thị H5, Cao Thị N và Nguyễn Thị L trình bày đều biết đất của cụ T15 bị thu hồi và đồng ý cho ông H7 nhận tiền bồi thường. Vào năm 2008, các nguyên đơn đều thừa nhận không ai tranh chấp quyền sử dụng đất với ông H7.

Với lời trình bày như trên của những người tham gia trong vụ án, các tài liệu thu thập được cho thấy các nguyên đơn đã thừa nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T15 và cụ G cho bà V bằng lời nói, đồng thời nguyên đơn đã có những hành vi thừa nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T15, cụ G và bà V cho ông H7. Ngoài ra, các nguyên đơn đều thừa nhận việc không tranh chấp với bà V khi bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký văn bản từ chối thừa kế, để lại cho ông H7 phần đất ở xã M.

Về mặt thực tế, ông H7 sử dụng phần đất ở xã L (nay là xã Đ) và phần đất ở xã M từ khi cụ G và cụ T15 còn sống. Ông H7 không đi đăng ký quyền sử dụng đất vì có tranh chấp với bà V. Kể cả khi ông H7 tranh chấp với bà V thì tất cả các nguyên đơn đều biết việc này và tham dự hòa giải nhưng không ai tranh chấp với ông H7 hay đòi lại quyền sử dụng đất. Do đó, cho thấy các nguyên đơn cũng đã thừa nhận việc ông H7 đã được tặng cho quyền sử dụng đất từ cụ G, cụ T15, bà V. Ngoài ra ông H7 cũng đã được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận việc này thông qua Thông báo trả lời đơn năm 2003 của Ủy ban nhân dân xã L, Tờ xác nhận nguồn gốc đất số 78/BC-UBND ngày 23/10/2008 của Ủy ban nhân dân xã L.

Như vậy có căn cứ xác định phần đất tại ấp L, xã Đ, thành phố M năm 1979 được cụ G đưa vào hợp tác xã. Năm 1989 chính quyền địa phương căn cứ vào nhu cầu, điều kiện sử dụng đất đã khoán lại cho hộ gia đình. Kể từ đó quyền sử dụng đất được xác định là của chung những người trong hộ gia đình, do cụ T15 và cụ G đã hết tuổi lao động, người canh tác trực tiếp là vợ chồng bà V, ông M2 và ông H7. Năm 1997 ông M2 chết, bà V cùng những người trong hộ gia đình giao cho ông H7 canh tác 7.551,4m2 đến nay không ai có ý kiến và tranh chấp đồng thời những người thừa kế của cụ T15 và cụ G có văn bản từ chối thừa kế. Mục đích là để cho bà V, ông H7 đăng ký làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc tranh chấp chỉ phát sinh khi phần đất bị giải tỏa, thu hồi có đền bù với số tiền 6.713.016.880đ. Tương tự như vậy đối với phần đất 6.438m2 tại ấp M, xã M, thành phố M có nhà ở và cây lâu năm cũng đã được cụ T15 và cụ G cho ông H7 vào năm 1997, mọi người không ai tranh chấp và sau đó những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất ký tên vào văn bản từ chối thừa kế. Theo tinh thần án lệ số 03/2016/AL thì việc tặng cho quyền sử dụng đất bằng miệng được công nhận khi đủ điều kiện như: Người nhận tặng cho quyền sử dụng đất đã xây dựng nhà kiên cố để ở mà không có sự phản đối hay ngăn cản của những người có liên quan; Việc sử dụng đất công khai, liên tục, ổn định trong thời gian dài… Trong vụ kiện này ngoài việc tặng cho bằng miệng của cụ T15 và cụ G, sau đó các đồng thừa kế cũng đã ký tên vào văn bản từ chối thừa kế và cả việc ông H7 cũng đã ở và xây nhà kiên cố trong thời gian dài mà không ai ngăn cản hay có tranh chấp gì. Điều đó chứng minh ông H7 được công nhận quyền sử dụng đất với phần đất đang tranh chấp trên.

Với lời trình bày của các đương sự cùng tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, qua tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Đối với ý kiến và đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử có xem xét và được chấp nhận một phần.

[4]. Đối với lời trình bày của hai Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kháng cáo, Luật sư đã xác định những người thuộc hàng thừa kế của cụ T15 và cụ G, đồng thời đưa ra các lập luận, căn cứ để chứng minh tài sản có liên quan đến tranh chấp là di sản thừa kế và đề nghị được phân chia theo pháp luật. Tuy nhiên, qua thực tế sử dụng đất, lời trình bày của các đương sự, nhận định cũng như quyết định của bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không đủ căn cứ để chấp nhận đề nghị của Luật sư.

[5]. Đối với ý kiến và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử có xem xét.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Văn T, ông Châu Văn H4, bà Võ Thị Thanh T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Còn bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thị B3, bà Cao Thị H5, bà Lý Thị B, bà Cao Thị K được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 5 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử: **1.** Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn T, bà Lý Thị B, bà Võ Thị Thanh T1, bà Cao Thị H5, bà Cao Thị K, bà Võ Thị B3 và ông Châu Văn H4.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995;

- Căn cứ Điều 108 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 129, Điều 212, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 3 và Điều 100 Luật Đất đai 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959;

- Căn cứ Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị V, Cao Văn V1, Cao Thị Mỹ H6, Cao Thị Bích T8 và Cao Trung T9 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị G và Cao Văn T15 đối với số tiền 6.713.016.880 đồng và quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Cao Thị B1 gồm: Đỗ Thị B2, Đỗ Văn H2, Đỗ Văn H3, Đỗ Thị M1, Đỗ Văn T17, Đỗ Thị T3, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị T2, Đỗ Văn S, Đỗ Thị M và Đỗ Xuân H, Đỗ Thị T4 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị G và Cao Văn T15 đối với số tiền 6.713.016.880 đồng và quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Thị H5 về việc yêu cầu Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang trả tiền lãi tính theo mức lãi suất do ngân hàng quy định đối với số tiền 559.418.073 đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T10 về việc yêu cầu chia phần di sản thừa kế 10.120 m^2 thuộc thửa số 65, 62 tờ bản đồ số 839 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03390 tại ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Hiện nay là các thửa 737,738, 739, 740, 741, 742 tờ bản đồ số 50 bao gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10005, CS10006, CS10007, CS10008, CS10009, CS11713).

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Võ Văn T, Lý Thị B, Võ Thị Thanh T1, Châu Văn H4, Cao Thị K, Võ Thị B3 (Cao Thị N), Cao Thị H5 và bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị G và Cao Văn T15 đối với số tiền 6.713.016.880 đồng và quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 thuộc quyền sử dụng của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Văn H7 gồm: Lê Thị T10, Cao Minh T11, Cao Phương T12 và Cao Chí T13. Phần đất có số đo các cạnh như sau:

Phía bắc có số đo 19,33m; 10,64 m; 11,82 m; 47,53 m; 27,40 m; 4,81 m.

Phía nam giáp đường cống thoát nước có số đo 12,48 m; 6,50 m; 0,45 m; 27,15 m; 6,56 m; 6,56 m; 6,56 m; 6,56 m; 6,60 m.

Phía tây giáp đường đá xanh có số đo 2,00 m; giáp thửa số 13 có số đo 19,98 m; 8,95 m; 1,26 m; 7,40 m; giáp thửa số 360 có số đo 9,17 m; giáp thửa 359 có số đo 9,87 m; giáp thửa số 133 có số đo 3,50 m; giáp thửa số 4 có số đo 11,07m; 0,66 m và 2,96 m.

Phía đông giáp đường cống thoát nước có số đo 2,00 m; 9,91 m; 13,21 m; giáp thửa 22 có số đo 20,46 m; 34,31 m và giáp thửa 15 có số đo 8,16,91 m.

(Có sơ đồ đất kèm theo)

Bà Lê Thị T10, Cao Minh T11, Cao Phương T12 và Cao Chí T13 được quyền liên hệ cơ quan tài nguyên môi trường để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 6.165,8 m^2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46 tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Công nhận số tiền 6.713.016.880 đồng (sáu tỷ bảy trăm mười ba triệu không trăm mười sáu nghìn tám trăm tám mươi đồng) thuộc quyền sở hữu của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Văn H7 gồm: Lê Thị T10, Cao Minh T11, Cao Phương T12 và Cao Chí T13.

Bà Lê Thị T10, Cao Minh T11, Cao Phương T12 và Cao Chí T13 được quyền liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tiền Giang để nhận số tiền 6.713.016.880 đồng (sáu tỷ bảy trăm mười ba triệu không trăm mười sáu nghìn tám trăm tám mươi đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Võ Văn T, Võ Thị Thanh T1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Võ Văn T và Võ Thị Thanh T1 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.703.375 đồng theo biên lai thu số 0011811 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tiền Giang nên Võ Văn T, Võ Thị Thanh T1, Lý Thị B được hoàn lại 18.103.375 đồng (mười tám triệu một trăm linh ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Ông Châu Văn H4 phải chịu 300.000 án phí dân sự sơ thẩm. Ông H4 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.703.375 đồng theo biên lai thu số 0011813 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tiền Giang nên ông H4 được hoàn lại 18.403.375 đồng (mười tám triệu bốn trăm linh ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Bà Cao Thị K, Võ Thị B3 (Cao Thị N), Cao Thị H5 và bà Nguyễn Thị L và Lý Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

H11 lại cho bà Cao Thị H5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.703.375 đồng (mười tám triệu bảy trăm linh ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo

biên lai thu số 0011818 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

H11 lại cho Cao Văn V1, Cao Thị Mỹ H6, Cao Thị Bích T8, Cao Trung T18 và Võ Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.703.375 đồng (mười tám triệu bảy trăm linh ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0011817 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

H11 lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.703.375 đồng (mười tám triệu bảy trăm linh ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0011816 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

H11 lại cho bà Võ Thị B3 (tên khác Cao Thị N) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.703.375 đồng (mười tám triệu bảy trăm linh ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0011815 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

H11 lại cho bà Cao Thị K số tiền tạm ứng án án phí đã nộp là 18.703.375 đồng (mười tám triệu bảy trăm linh ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0011814 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

H11 lại cho bà Cao Thị B1 (đại diện ủy quyền là Đỗ Thị B2) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.703.375 đồng (mười tám triệu bảy trăm linh ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0011812 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

H11 lại cho Cao Chí T13 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013147 ngày 14/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Võ Văn T, ông Châu Văn H4, bà Võ Thị Thanh T1 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0022611 ngày 23/9/2022, biên lai thu số 0022631, 0022632 ngày 28/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

+ Bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thị B3, bà Cao Thị H5, bà Lý Thị B, bà Cao Thị K được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 15 giờ 30 phút ngày 18/5/2023. Có mặt ông T, bà H5, bà T6, bà D1, luật sư D, luật sư T7, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố T;
- CC THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV &THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

Võ Trung Hiếu